



Taiwan MAR. 11<sup>th</sup> (Wed) — 13<sup>th</sup> (Fri) 2026 FSS  
 International Qualifier  
 2026 Uswing 青少年世界錦標賽 台灣資格賽-春季

12 MAR  
 R2 Draw

R2 Pairing 編組表2026/03/12 (National Golf Country Club)

No 1 Tee OUT					No 10 Tee IN				
1	6:30	莊蕤妮CHUANG CHEN-NI	TWN	G15-18	12	6:30	林品鈞 LIN PIN CHUN	TWN	B15-18
	White	蔡沁玲 TSAI, CHIN-LING	TWN	G15-18		Black	林宸樂 LIN, CHEN-LE	TWN	B15-18
		古妮瑾 KU NI CHIN	TWN	G15-18			黃宣叡 Shiu-an-Ruei Huang	TWN	B15-18
2	6:40	鄭愷歆 CHENG, KAI-HSIN	TWN	G15-18	13	6:40	田份弘 Ryder Tien	TWN	B15-18
	White	曾莘甯 Hsin-Ning Tseng	TWN	G15-18		Black	楊凱閔 YANG KAI-HUNG	TWN	B15-18
		詹培薇 Pei-Wei Chan	TWN	G15-18			陳聿陞 Ethan Chen	TWN	B15-18
		田承昀 IRIS TIAN	TWN	G15-18					
3	6:50	吳雙 Wu shuang	TWN	G15-18	14	6:50	Khan Batraphuntana	THA	B15-18
	White	余語菲 Yu-FEI Yu	TWN	G15-18		Black	王靖嘉 Ching chia Wang	TWN	B15-18
		劉元董 YUAN-TUNG LIU	TWN	G15-18			張晉嘉 Chin-Chia Chang	TWN	B15-18
		王詠蓁 Yung-Jen Wang	TWN	G15-18			杜苙豪 Li-Hao Tu	TWN	B15-18
4	7:00	Sirikarn Vichkovitten	THA	G13-14	15	7:00	許柏丞 Po-Cheng Hsu	TWN	B15-18
	Red	鄭以心 Yi-Hsin Cheng	TWN	G13-14		Black	尤泓諭 HUNG-YU YU	THA	B15-18
		徐書宥 HSU, SHU-YU	TWN	G13-14			鄭聿呈 YU-CHENG CHENG	TWN	B15-18
		林恩語 LIN EN-YU	TWN	G13-14			賴宥廷 Lai, Yu-Ting	TWN	B15-18
5	7:10	郭臻臻 Kuo Jen Jen	TWN	G11-12	16	7:10	辛品毅 Eason HSIN	TWN	B 13-14
	Red	吳欣盈 Wu Hsin Ying	TWN	G11-12		White	XU WEIMING	HKG	B 13-14
							蔡孟學 TSAI MENG HSUEH	TWN	B 13-14
						陳彤璋 CHEN, RONG-WEI	TWN	B 13-14	
6	7:20	鄭雅葳 CHENG, YA-WEI	TWN	G11-12	17	7:20	古朗齊 KULANGCHI	TWN	B 13-14
	Red	王音茵 Yin yin Wang	TWN	G11-12		White	劉子易 Liu Tzu Yi	TWN	B 13-14
		辛芝妍 ChihYen Hsin	TWN	G11-12			吳欣叡 Wu Hsin Jui	TWN	B 13-14
						Siu Chi Hang Nathan	HKG	B 13-14	
7	7:30	簡堃祐 CHIEN KUN YU	TWN	B9-10	18	7:30	蔡孟勳 TSAI MENG HSUN	TWN	B 13-14
	Green	張正量 Chang, Cheng-Liang	TWN	B9-10		White	林睿紳 LIN, JUI-SHEN	TWN	B 13-14
		You Chester	HKG	B9-10			蔡哲宇 Tsai Che-Yu	HKG	B 13-14
						徐家洛 Lawrence Hsu	TWN	B 13-14	
8	7:40	Siu Chi Yat Robin	HKG	B9-10	19	7:40	駱守維 WILLIE LO	HKG	B 13-14
	Green	劉靖品 Liu Ching Pin	TWN	B9-10		White	李彥廷 ANSEN YANTING LI	TWN	B 13-14
							陳楷翔 CHEN, KAI-HSIANG	TWN	B 13-14
						周庭碩 Ting-shuo Chou	TWN	B 13-14	
9	7:50	Megan Ngai	TWN	G9-10	20	7:50	李凱威 Kai Wei Lee	HKG	B11-12
	Green	曾姿綺 ZENG, ZI-QI	TWN	G9-10		Red Tee	池俊鄺 CHIH CHUN HAO	TWN	B11-12
		王善美 WANG SHAN MEI	TWN	G9-10			林騰驥 LIN TENG XIANG	TWN	B11-12
		唐應彩 Cerys	TWN	G9-10			施宣一 Shih Syuan Yi	TWN	B11-12
10	8:00	許德恩 Hsu De En	TWN	B7-8	21	8:00	Chan Tin Sum Sam	HKG	B11-12
	Purple	方泓右 Finn Fang	TWN	B7-8		Red Tee	萬雍雍 WAN YUNG YUNG	TWN	B11-12
		曾泓鈞 ZENG, HONG-JUN	TWN	B7-8			陳祺謙 Chen chi chien	TWN	B11-12
		黃逸翔 HUANG, YI SEAN	TWN	B7-8			卓弘寓 Axel Tso	TWN	B11-12
11	8:10	張晏齊 Amina Yen-Chi Chang	TWN	G7-8	22	8:10	李晨睿 Li chen jui	TWN	B11-12
	Purple	吳欣卉 Wu Hsin Hui	TWN	G7-8		Red Tee	蔡天富 TSAI, TIEN FU	TWN	B11-12
		莊甯 Ning Chuang	TWN	G7-8			陳則臣 ze-chen chen	TWN	B11-12
						張宗暉 CHANG, TZUNG-WEI	TWN	B11-12	